

Số: 4654/QĐ-UBND

Phong Thổ, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách
địa phương năm 2022 của huyện Phong Thổ**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG THỔ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện khoá XXI, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 17/12/2021 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 139/TTr-TCKH ngày 28/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện năm 2022 của huyện Phong Thổ.

(Theo phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc KBNN, Chi Cục trưởng Chi Cục Thuế Khu vực Phong Thổ - Sìn Hồ, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, cơ quan Đảng, Đoàn thể, các trường học thuộc huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị dự toán;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Vương Thế Mẫn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số: 4154 /QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	TỔNG THU NSDP	758.976
I	THU NS TRÊN ĐỊA BÀN HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	56.573
-	Thu NSDP hưởng 100%	40.493
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	16.080
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	702.403
1	Bổ sung cân đối ngân sách	652.944
2	Bổ sung có mục tiêu, MTQG	49.459
III	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	
IV	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	
B	TỔNG CHI NSDP	758.976
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	709.517
1	Chi đầu tư phát triển	43.101
2	Chi thường xuyên	573.359
-	Trong đó: Chênh lệch tăng thu giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	393
-	Dự phòng ngân sách	12.204
3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	93.057
II	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, MTQG	49.459
III	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số 4657/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
A	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	TỔNG THU NSDP	758.976
1	THU NS TRÊN ĐỊA BÀN HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	56.573
-	Thu NSDP hưởng 100%	40.100
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	16.080
2	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	702.403
-	Bổ sung cân đối ngân sách	652.944
-	Bổ sung có mục tiêu, MTQG	49.459
3	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	
4	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	
II	TỔNG CHI NSDP	758.976
1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	709.517
2.1	Chi đầu tư phát triển	43.101
2.2	Chi thường xuyên	573.359
-	Trong đó: Chênh lệch tăng thu giữa dự toán tính giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi	393
-	Dự phòng ngân sách	12.204
2.3	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	93.057
4	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU, MTQG	49.459
5	CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	93.450
1	Thu từ ngân sách được hưởng theo phân cấp	393
2	Thu bổ sung từ ngân sách huyện	93.057
-	Thu bổ sung cân đối	93.057
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
II	Chi ngân sách	93.450
1	Chi đầu tư phát triển	
2	Chi thường xuyên	93.450

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022(Kèm theo Quyết định số: 4154/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
	TỔNG THU NSDP	61.893	56.573
1	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	61.893	56.573
I.1	Thu nội địa	61.893	56.573
1	Thuế ngoài quốc doanh	31.105	31.105
2	Lệ phí trước bạ	3.500	3.500
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.200	1.200
4	Phí, lệ phí	1.403	1.303
	- Phí, lệ phí trung ương hưởng	100	
	- Phí, lệ phí địa phương	1.303	1.303
5	Thu tiền sử dụng đất	20.100	16.080
	- NS tỉnh hưởng	4.020	
	- NS huyện hưởng	16.080	16.080
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.500	1.500
7	Thu khác ngân sách	3.085	1.885
	- Ngân sách TW hưởng		
	- Ngân sách tỉnh hưởng	1.200	
	- Ngân sách địa phương	1.885	1.885

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 4654/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

Biểu số 04-Biểu số 84/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán chi ngân sách			Ghi chú
		Tổng số	Chia ra		
			NS huyện	NS xã	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	758.976	665.526	93.450	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	665.919	572.469	93.450	
I	Chi Đầu tư phát triển	43.101	43.101	-	
1	Chi XDCB tập trung	27.021	27.021		
-	Chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.559	13.559		
-	Chi lĩnh vực văn hóa	100	100		
-	Chi quốc phòng	500	500		
-	Chi lĩnh vực giao thông	7.562	7.562		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.000	3.000		
-	Chi đầu tư khác	2.100	2.100		
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	200	200		
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16.080	16.080		
2.1	Chi đầu tư	12.580	12.580		
-	Chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.780	3.780		
-	Chi lĩnh vực văn hóa	200	200		
-	Chi quốc phòng	1.500	1.500		
-	Chi lĩnh vực giao thông	2.200	2.200		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.250	2.250		
-	Chi đầu tư khác	2.350	2.350		
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	300	300		
2.2	Đo đạc bổ sung bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; lập kế hoạch sử dụng đất; Thông kê, kiểm kê đất đai. Đo đạc và cắm mốc phạm vi thu hồi đất xây dựng trung tâm Thị trấn huyện Phong Thổ; Lập điều chỉnh QHSD đất kì đầu và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Thổ	3.500	3.500		
II	Chi thường xuyên	561.155	469.510	91.645	
	Trong đó:				
	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	381.267	381.267		
II	Dự phòng ngân sách	12.204	10.399	1.805	
III	Chi các chương trình mục tiêu	49.459	49.459		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	93.057	93.057		

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2022

CÁC ĐƠN VỊ KHỐI HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số: ~~2654~~ /QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
	<u>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</u>	<u>665.526</u>	
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	572.469	
I	Chi Đầu tư phát triển	43.101	
1	Chi XDCB tập trung	27.021	
-	Chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.559	
-	Chi lĩnh vực văn hóa	100	
-	Chi quốc phòng	500	
-	Chi lĩnh vực giao thông	7.562	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.000	
-	Chi đầu tư khác	2.100	
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	200	
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	16.080	
2.1	Chi đầu tư	12.580	
-	Chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.780	
-	Chi lĩnh vực văn hóa	200	
-	Chi quốc phòng	1.500	
-	Chi lĩnh vực giao thông	2.200	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.250	
-	Chi đầu tư khác	2.350	
-	Kinh phí chưa phân bổ chi tiết	300	
2.2	Vốn sự nghiệp (Phòng Tài nguyên & Môi trường)	3.500	
-	Đo đạc bổ sung bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai; lập kế hoạch sử dụng đất; Thống kê, kiểm kê đất đai. Đo đạc và cắm mốc phạm vi thu hồi đất xây dựng trung tâm Thị trấn huyện Phong Thổ; Lập điều chỉnh QHSD đất ki đầu và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Thổ	3.500	
II	Chi thường xuyên	529.368	
1	Sự nghiệp kinh tế	70.559	-
1.1	Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp	11.122	

Stt	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
(1)	Kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 và Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định thực hiện chính sách hỗ trợ PTSX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021 ban hành kèm theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	8.872	
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT	8.010	
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	862	
(2)	Kinh phí mô hình khuyến nông	500	
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	500	
(3)	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 25/02/2021 của HĐND huyện Phong Thổ về Thông qua Đề án phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với kinh tế cửa khẩu giai đoạn 2021-2025	1.750	
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.750	
1.2	Sự nghiệp giao thông	5.000	
-	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	5.000	Phân bổ chi tiết DM sau
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	5.000	
-	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	5.000	Phân bổ chi tiết DM sau
1.4	Sự nghiệp kinh tế khác	8.685	
(1)	Phòng Tài nguyên & Môi trường	3.000	
(2)	Hội chữ Thập đỏ	609	
(3)	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	1.202	
	Trong đó đã bao gồm:		
-	Kinh phí điện chiếu sáng, sửa chữa, thay thế hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn huyện	500	
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo trì các tuyến đường tuần tra biên giới	647	Phân bổ chi tiết DM sau
(4)	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	100	
(5)	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.192	
(6)	Trung tâm Phát triển quỹ đất	631	
(7)	Phòng Văn hóa & Thông tin	150	
(8)	Văn phòng HĐND-UBND	691	
	Trong đó đã bao gồm:		
-	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng phát quang thông tầm nhìn biên giới	641	
(9)	Phòng Nội vụ	20	
(10)	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	90	
1.5	Nguồn hỗ trợ có mục tiêu	18.166	
(1)	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	3.211	

Stt	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1.606	
-	Dự toán chưa phân bổ	1.605	Phân bổ chi tiết sau
(2)	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.167	Chi tiết biểu số 09
(3)	Kinh phí thực hiện kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện Phong Thổ	2.700	
-	Huyện ủy	200	
+	Kp xây dựng cuốn kỷ yếu huyện Phong Thổ sau 20 năm xây dựng và trưởng thành	200	
-	Văn phòng HĐND-UBND	470	
+	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện Phong Thổ	470	
-	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	30	
+	Kinh phí mở chuyên mục và làm phóng sự tuyên truyền kỷ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện	30	
-	Dự toán chưa phân bổ	2.000	Phân bổ chi tiết sau
(4)	Kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị, sửa chữa các công trình, mua sắm trang thiết bị	10.088	
(4.1)	Kinh phí kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị (Dự kiến Đèn chiếu sáng khu vực vàng khon, Hạ tầng khu vực tháp truyền hình, phố đi bộ ...)	7.000	Phân bổ chi tiết sau
(4.2)	Kinh phí mua sắm trang thiết bị	3.088	
(4.2.1)	Hội chữ thập đỏ	57	
-	Bàn ghế tiếp khách	7	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	25	
+	Kinh phí Mua 01 bộ máy tính để bàn	15	
+	Kinh phí mua máy in (01 cái)	10	
(4.2.2)	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	50	
-	Cây nước nóng lạnh (02 cây)	10	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	20	
+	Máy in (02 cái)	20	
(4.2.3)	Trung tâm Phát triển quỹ đất	66	
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc lãnh đạo (1 bộ)	5	
-	Bàn ghế ngồi làm việc nhân viên (2 bộ)	10	
-	Máy lọc nước (1 cái)	5	
-	Kinh phí mua sắm điều hòa (03 cái)	36	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	10	
+	Tủ tài liệu lãnh đạo (01 cái)	5	
+	Tủ tài liệu nhân viên (01 cái)	5	

Stt	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
(4.2.4)	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	853	
-	Kinh phí mua bộ tăng âm loa đài (Phục vụ văn hóa, văn nghệ)	766	
-	Kinh phí mua Điều hòa 02 cái (Trong phòng trạm máy)	24	
-	Kinh phí mua tivi sam sung 65 inch (Phục vụ truyền hình trực tiếp)	28	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	35	
+	Máy vi tính để bàn 01 bộ	15	
+	Máy in 02 cái	20	
(4.2.5)	Văn phòng HĐND-UBND	625	
-	Bàn ghế, ghế phòng họp Thường trực HĐND	34	
-	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách 01 bộ (Bộ phận 1 cửa)	7	
-	Kinh phí mua máy Scan 02 cái (01 cái dùng bộ phận 1 cửa, 01 cái dùng bộ phận văn thư)	30	
-	Kinh phí mua sắm Tivi	200	
-	Kinh phí mua điều hòa phòng họp Thường trực HĐND	30	
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc TT HĐND-UBND (03 bộ)	24	
-	Kinh phí lắp đặt Camera an ninh trụ sở HĐND-UBND	180	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	120	
+	Kinh phí mua Máy tính xách tay (5 bộ)	75	
+	Máy in (3 cái)	30	
+	Tủ đựng tài liệu (3 cái)	15	
(4.2.6)	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	55	
-	KP mua bàn ghế lãnh đạo (2 bộ)	10	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	45	
+	KP mua sắm máy tính bàn (1 bộ)	15	
+	KP tủ đựng tài liệu (01 cái)	5	
(4.2.7)	Phòng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	65	
-	Mua Máy JPIET 2 cái (máy định vị JPS)	20	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	45	
+	Máy tính xách tay (01 cái Mua sắm dùng cho Văn phòng Ban chỉ huy PCTT theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP của Chính phủ)	15	
+	Máy in (01 cái Mua sắm dùng cho Văn phòng Ban chỉ huy PCTT theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP của Chính phủ)	10	
+	Tủ đựng tài liệu (01 cái Mua sắm dùng cho Văn phòng Ban chỉ huy PCTT theo Nghị định số 66/2021/NĐ-CP của Chính phủ)	5	
(4.2.8)	Phòng Nội vụ	35	

Stt	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc (2 bộ)	10	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	25	
+	Máy vi tính để bàn (01 bộ)	15	
+	Máy in (01 cái)	10	
(4.2.9)	Phòng Văn hóa & Thông tin	138	
-	Kinh phí mua máy ảnh (Phục vụ công tác Du lịch)	35	
-	Kinh phí mua điều hòa (4 cái)	48	
-	Bộ bàn ghế lãnh đạo (1 bộ)	5	
-	Bộ bàn ghế ngồi làm việc (3 bộ)	15	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	35	
+	Máy vi tính để bàn (01 bộ)	15	
+	Máy in (2 cái)	20	
(4.2.10)	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	20	
-	Kinh phí mua 01 bộ làm việc lãnh đạo	5	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	15	
+	Kinh phí mua 01 bộ máy tính để bàn	15	
(4.2.11)	Phòng Dân tộc	10	
-	Mua máy lọc nước (01 cái)	5	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	5	
+	Tủ đựng tài liệu (01 chiếc)	5	
(4.2.12)	Phòng Tư pháp	116	
-	Bộ máy chiếu EPSON EB 2155W 5000 ANSI LUMEN	31	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	85	
+	Tủ đựng tài liệu (lưu trữ sổ hộ tịch vĩnh viễn) (02 cái)	10	
+	Máy Phô tô (01 cái)	75	
(4.2.13)	Phòng Tài chính - Kế hoạch	42	
-	Kinh phí mua điều hòa (01 cái)	12	
-	Kinh phí mua máy Scan (01 cái)	15	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	15	
+	Kinh phí mua 01 bộ máy tính để bàn	15	
(4.2.14)	Phòng Tài nguyên & Môi trường	63	
-	Mua sắm điều hòa (4 cái)	48	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	15	
+	Máy tính để bàn (01 bộ)	15	

Stt	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
(4.2.15)	Huyện ủy	682	
-	Kinh phí mua bàn ghế phòng tiếp dân 2 bộ	180	
-	Kinh phí mua bàn ghế phòng Văn thư	15	
-	Kinh phí mua bàn ghế lãnh đạo 3 bộ	15	
-	Ghế làm việc Lãnh Đạo hòa phát 2 cái	2	
-	Kinh phí mua Ipad Phòng họp không giấy tờ Ban thường vụ (14 chiếc)	350	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	120	
+	Kinh phí mua máy tính xách tay (04 chiếc)	60	
+	Kinh phí mua máy in (4 cái)	40	
+	Kinh phí mua Tủ tài liệu (4 cái)	20	
(4.2.16)	Hội cựu chiến binh	37	
-	Kinh phí mua bàn ghế tiếp khách (01 bộ)	7	
-	Cây nước nóng lạnh (01 cái)	5	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	25	
+	Máy vi tính để bàn (01 cái)	15	
+	Kinh phí mua tủ tài liệu (2 cái)	10	
(4.2.17)	Mặt trận tổ quốc	52	
-	Cây nước nóng lạnh (01 cái)	5	
-	Bộ bàn ghế tiếp khách (01 cái)	7	
-	Bộ bàn ghế làm việc (01 cái)	5	
-	Kinh phí mua sắm tập trung, bao gồm:	35	
+	Máy vi tính xách tay (02 cái)	30	
+	Tủ tài liệu (01 cái)	5	
(4.2.18)	Đoàn Thanh niên	40	
-	Kinh phí mua sắm tập trung, bao gồm:	40	
+	Kinh phí mua máy vi tính để bàn (02 Bộ)	30	
+	Kinh phí mua máy in (01 cái)	10	
(4.2.19)	Hội liên hiệp phụ nữ	32	
-	Bộ bàn ghế tiếp khách (01 bộ)	7	
-	Kinh phí mua sắm tập trung, bao gồm:	25	
+	Kinh phí máy vi tính để bàn (01 bộ)	15	
+	Kinh phí máy in (01 bộ)	10	
(4.2.20)	Hội nông dân	50	
-	Bộ bàn ghế làm việc	5	

Stt	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
-	Cây nước nóng lạnh	5	
-	Lưu điện máy tính (5 cái)	15	
-	Kinh phí mua sắm tập trung	25	
+	Tủ đựng tài liệu (02 cái)	10	
+	Bộ máy vi tính để bàn (01 bộ)	15	
1.6	Kinh phí thực hiện các Đề án, Nghị quyết của tỉnh	19.586	
(1)	Bổ sung kinh phí hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 và Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của UBND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định thực hiện chính sách hỗ trợ PTSX nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021 ban hành kèm theo Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND	2.218	
*	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.218	
(2)	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025	14.963	
*	Phòng Nông nghiệp & PTNT	10.005	
*	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3.639	
*	Ban quản lý rừng phòng hộ	1.319	
(3)	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 của HĐND tỉnh quy định chính sách phát triển rừng bền vững giai đoạn 2021-2025	2.405	
-	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.405	
1.7	Bổ sung kinh phí sự nghiệp môi trường	3.000	
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.000	
+	Thực hiện các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu	3.000	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	381.267	
2.1	Chi sự nghiệp Giáo dục	372.759	
-	Phòng Giáo dục, các trường học trực thuộc UBND huyện	370.810	Chi tiết theo biểu số 08
-	Phòng Nội vụ	1.000	
-	Kinh phí Miễn giảm học phí của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Chưa phân bổ Do HĐND tỉnh chưa ban hành mức thu học phí năm học 2021-2022)	949	Chưa phân bổ chi tiết
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo	8.508	
(1)	Kinh phí chi thường xuyên	4.727	
-	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	3.227	
-	Trung tâm Chính trị	1.500	
(2)	Kinh phí đào tạo theo Nghị quyết số 11/2019/HĐND và Thông tư số 36/2018/TT-BTC	1.230	
-	Trung tâm Chính trị	700	

Stt	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
+	Kinh phí mở lớp trung cấp LLCT	700	
-	Phòng Nội vụ	530	
+	Kinh phí hỗ trợ cán bộ đi học các lớp Thạc sỹ, Đại học, bồi dưỡng: chuyên viên chính và tương đương; bồi dưỡng CCLLCT; Bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp xã, thị trấn;	530	
(4)	Kinh phí đào tạo nghề Lao động nông thôn	2.551	
-	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX	1.515	
-	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	1.036	
3	Chi sự nghiệp Văn hóa	1.968	
-	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	1.968	
4	Chi sự nghiệp Thể thao	946	
-	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	946	
5	Chi phát thanh - truyền hình	3.447	
-	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	3.447	
6	Chi đảm bảo xã hội	14.709	
-	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	14.709	-
7	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.761	
8	Chi an ninh - Quốc phòng	7.399	
9	Chi khác ngân sách	3.520	
(1)	Huyện ủy	250	
-	Kinh phí hoạt động công tác tôn giáo	250	
(2)	Phòng Nội vụ	830	
-	Kinh phí thi đua khen thưởng khối huyện và các xã, thị trấn	800	
-	KP thực hiện công tác tôn giáo khối nhà nước	30	
(3)	Hội nông dân	300	
-	KP hỗ trợ quỹ cho hội nông dân vay vốn (Theo KH 443/KH-UBND ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh Lai Châu và Công văn số 518-CV/TU ngày 15/10/2018 của tỉnh Ủy)	300	
(4)	Văn phòng HDND - UBND	250	
-	Kinh phí đối ngoại	250	
(5)	Công an	200	
-	Kinh phí đối ngoại	200	
(6)	Ngân hàng CSXH huyện	1.270	
-	Kinh phí hỗ trợ tín dụng vay NHCSXH huyện (theo Chỉ thị số 40/CT/TW và Quyết định số 215/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch năm 2021)	1.250	

Stt	Nội dung	Dự toán	Ghi chú
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCS xã hội huyện Phong Thổ	20	
(7)	Liên đoàn Lao động huyện	60	
-	Hỗ trợ kinh phí tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ công đoàn cho đội ngũ cán bộ công đoàn cơ sở trong huyện và kinh phí tổ chức giải bóng chuyền hơi CNVCLĐ chào mừng Đại hội công đoàn các cấp nhiệm kỳ 2017-2022 tiến tới Đại hội XIII	60	
(8)	Chi cục Thi hành án dân sự	40	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động ban chỉ đạo thi hành án (Hội nghị, sơ tổng kết, kiểm tra, giám sát)	40	
(9)	Tòa án nhân dân	80	
-	Hỗ trợ kinh phí xét xử lưu động và kinh phí sơ kết, tổng kết hội thẩm nhân dân năm 2022	80	
(10)	Chi cục thuế khu vực Phong Thổ - Sìn Hồ	130	
-	Hỗ trợ kinh phí Ban chỉ đạo chống thất thu, công tác tuyên truyền, tổ triển khai thu hồi nợ đọng thuế	130	
(11)	Viện kiểm sát	80	
-	Hỗ trợ kinh phí giải quyết án lớn, án điểm, án phức tạp, tội phạm về ma túy, sở hữu, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự quản lý hành chính năm 2022	80	
(12)	Trường Dân tộc nội trú	30	
-	Hỗ trợ học sinh tổ chức tết dân tộc	30	
10	Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tỉnh giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi (Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tỉnh giao)	393	
-	70 % để thực hiện Cải cách tiền lương	275	
-	30 % để thực hiện chi đầu tư	118	
11	Dự phòng ngân sách huyện	10.399	
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	93.057	Chi tiết theo biểu số 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1654/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	665.526	39.719	615.133	-	-	10.399	275	-	-	-	-
1	Huyện ủy	10.345		10.345					-			
2	Văn phòng HĐND-UBND	10.621		10.621					-			
3	Hội chữ Thập đỏ	666		666					-			
4	Ban quản lý dự án	39.101	39.101						-			
5	Ban quản lý rừng phòng hộ	3.724		3.724					-			
6	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	7.476		7.476					-			
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	24.489		24.489					-			
8	Phòng Nội vụ	3.404		3.404					-			
9	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo: Phòng Giáo dục & ĐT; các trường học trực thuộc (Đã bao gồm kinh phí: Quản lý Nhà nước)	372.012		372.012					-			
10	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	4.742		4.742					-			
11	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.200		2.200					-			
12	Phòng Văn hóa & Thông tin	906		906					-			
13	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	7.244		7.244					-			
14	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	17.087		17.087					-			
15	Phòng Dân tộc	660		660					-			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
16	Thanh Tra huyện	602		602					-			
17	Phòng Tư Pháp	1.063		1.063					-			
18	Phòng Tài nguyên & Môi trường	10.630		10.630					-			
19	Trung tâm Phát triển quỹ đất	697		697					-			
20	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	12.817		12.817					-			
21	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.764		1.764					-			
22	Hội Cựu Chiến binh	823		823					-			
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.723		1.723					-			
24	Huyện Đoàn	905		905					-			
25	Hội liên hiệp phụ nữ	1.010		1.010					-			
26	Hội nông dân	1.456		1.456					-			
27	Công an	1.340		1.340					-			
28	Ban Chi huy quân sự	6.259		6.259					-			
29	Liên đoàn Lao động	60		60					-			
30	Chi cục Thi hành cán dân sự	40		40					-			
31	Tòa án nhân dân	80		80					-			
32	Chi cục thuế Khu vực Phong Thổ - Sìn Hồ	130		130					-			
33	Viện kiểm sát nhân dân	80		80					-			
34	Ngân hàng chính sách xã hội	1.270		1.270					-			
35	Trường Dân tộc Nội trú	30		30					-			
36	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.167		2.167					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do Chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
37	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	93.057		93.057								
38	Dự toán phân bổ chi tiết sau	22.846	618	11.554	-	-	10.399	275	-	-	-	-
-	Chi XDCB tập trung	200	200									
-	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	300	300									
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.605		1.605								
-	Kinh phí thực hiện kỉ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện Phong Thổ	2.000		2.000								
-	Kinh phí kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị (Dự kiến Đền chiếu sáng khu vực vàng khon, Hạ tầng khu vực tháp truyền hình, phố đi bộ ...)	7.000		7.000								
-	Kinh phí Miễn giảm học phí của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP (Chưa phân bổ Do HĐND tỉnh chưa ban hành mức thu học phí năm học 2021-2022)	949		949								
-	Nguồn dự phòng ngân sách	10.399					10.399					
-	Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	-						-				
-	Chênh lệch dự kiến tăng thu giữa dự toán tình giao với dự toán Địa phương giao chưa bố trí nhiệm vụ chi (Huyện giao thu cao hơn ngân sách huyện hưởng so với dự toán tình giao)	393	118					275				

DỰ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **454**/QĐ-UBND ngày **31/12/2021** của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình thông tấn	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Dự phòng ngân sách
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	TỔNG SỐ	625.925	381.267	-	1.968	946	4.330	6.259	1.340	6.000	63.676	5.647	39.481	134.638	14.709	393	10.399
1	Huyện ủy	10.345												10.345			
2	Văn phòng HDND-UBND	10.621												10.621			
3	Hội chữ Thập đỏ	666									666						
4	Ban quản lý rừng phòng hộ	3.724									3.724						
5	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	7.476									6.257	5.647		1.219			
6	Phòng Nông nghiệp & PTNT	24.489									23.180		23.015	1.309			
7	Phòng Nội vụ	3.404	1.530											1.874			
8	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo: Phòng Giáo dục & ĐT; các trường học trực thuộc (Đã bao gồm kinh phí: Quản lý Nhà nước)	372.012	370.810											1.202			
9	Trung tâm GD nghề nghiệp & Giáo dục TX	4.742	4.742														
10	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	2.200	2.200														
11	Phòng Văn hóa & Thông tin	906												906			
12	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thông	7.244															
13	Phòng Lao động Thương binh & Xã hội	17.087	1.036											1.342	14.709		
14	Phòng Dân tộc	660												660			
15	Thanh Tra huyện	602												602			
16	Phòng Tư Pháp	1.063												1.063			
17	Phòng Tài nguyên & Môi trường	10.630								6.000	3.563			1.067			



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chỉ Khoa học và công nghệ	Chỉ Văn hóa và thể thao	Chỉ phát thanh, truyền hình thông tin	Chi Quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương, nhiệm vụ chi khác chưa bố trí	Dự phòng ngân sách
A	B	1	3	4	5	6	7	8		9	10	11	12	13	14	15
18	Trung Tâm Phát triển quỹ đất	697								697						
19	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	12.817								12.817		10.575				
20	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.764											1.764			
21	Hội Cựu Chiến binh	823											823			
22	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.723											1.723			
23	Huyện Đoàn	905											905			
24	Hội liên hiệp phụ nữ	1.010											1.010			
25	Hội nông dân	1.456											1.456			
26	Công an	1.340						1.340								
27	Ban Chỉ huy quân sự	6.259					6.259									
28	Liên đoàn Lao động	60											60			
29	Chi cục Thi hành cán dân sự	40											40			
30	Tòa án nhân dân	80											80			
31	Chi cục thuế Khu vực Phong Thổ - Sin Hồ	130											130			
32	Viện kiểm sát nhân dân	80											80			
33	Ngân hàng CSXH	1.270											1.270			
34	Trường Dân tộc Nội trú	30											30			
35	Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.167								2.167		2.167				
36	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	93.057											93.057			
37	Dự toán phân bổ chi tiết sau	22.346	949	-	-	-	-	-		10.605	-	-	-	-	393	10.399
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	1.605								1.605						
-	Kinh phí thực hiện kỉ niệm 20 năm chia tách thành lập huyện Phong Thổ	2.000								2.000						

[illegible]

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO
NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 4154 /QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSDP hưởng 100%	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ NS cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDD
					Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	Tổng số	393	393	393	-	-	92.558	499	-	93.450
1	Thị Trấn	140	140	140			4.209	27		4.376
2	Xã Mường So	65	65	65			4.567	28		4.660
3	Xã Hoang Thèn	10	10	10			4.958	30		4.998
4	Xã Bản Lang	18	18	18			6.320	30		6.368
5	Xã Nậm xe	15	15	15			7.131	30		7.176
6	Xã Khổng Lào	15	15	15			4.654	27		4.696
7	Xã Mù Sang	6	6	6			5.379	30		5.415
8	Xã Đào San	22	22	22			6.249	30		6.301
9	Xã Tung Qua Lin	5	5	5			5.005	30		5.040
10	Xã Pa Vây Sừ	6	6	6			5.105	30		5.141
11	Xã Mỏ Si San	6	6	6			5.027	30		5.063
12	Xã Vàng Ma Chải	16	16	16			5.543	30		5.589
13	Xã Si Lở Lầu	20	20	20			5.788	30		5.838
14	Xã Ma Li Pho	18	18	18			5.528	30		5.576
15	Xã Huổi Luông	10	10	10			6.922	30		6.962
16	Xã lán Nhì Thàng	8	8	8			4.797	27		4.832
17	Xã Sin Suối Hồ	13	13	13			5.376	30		5.419

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 HUYỆN PHONG THỎ

(Kèm theo Quyết định số: 4654 /QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Phong Thổ)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT theo QĐ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				Số QĐ (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
TỔNG SỐ								
A CÁN ĐOÀN NGÂN SÁCH HUYỆN								
I LĨNH VỰC GIAO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ								
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2021				146.300	37.148	39.601	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT Tiểu học Đoàn Kết	xã Huổi Luông	2020-2021	3099-08/7/2020	7.500	5.143	2.098	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT THCS Huổi Luông	xã Huổi Luông	2020-2021	3098-08/7/2020	8.500	5.251	2.923	
2	Dự án khởi công mới năm 2021				27.900	7.800	5.988	
-	XD Phòng học đa chức năng trường TH Khổng Lào	xã Khổng Lào	2021-2023	4489-07/12/2020	8.000	2.200	1.000	
-	Nhà lớp học MN+TH bán Hồng Thu Măn (bản tái định cư)	xã Lân Nhì Thàng	2021-2022	4490-07/12/2020	2.400	500	696	
-	XD Phòng học đa chức năng trường THCS Thị Trấn	Thị Trấn	2021-2022	4491-07/12/2020	5.000	2.000	2.993	
-	Trường mầm non Ma Li Pho	xã Ma Li Pho	2021-2022	4495-07/12/2020	3.500	1.200	1.000	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH&THCS số 1 Bản Lang	xã Bản Lang	2021-2023	4498-07/12/2020	9.000	1.900	300	
3	Dự án khởi công mới năm 2022				21.500	-	2.550	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT tiểu học Hoàng Thèn (giai đoạn 2)	xã Hoàng Thèn	2022-2024		10.500		950	
-	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non xã Hoàng Thèn	xã Hoàng Thèn	2022-2023		3.000		800	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH Nậm Xe	xã Nậm Xe	2022-2024		8.000		800	
II	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG				2.000	-	500	
-	Nhà huấn luyện dự bị động viên và dân quân tự vệ ban chỉ huy quân sự huyện Phong Thổ	TT Phong Thổ	2022		2.000		500	
III	LĨNH VỰC VĂN HÓA THÔNG TIN				300	-	100	
1	Dự án khởi công mới năm 2022				300	-	100	



TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT theo QĐ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				Số QĐ (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Nâng cấp, mở rộng khuôn viên nhà văn hóa xã Khổng Lào	xã Khổng Lào	2022		300		100	
IV CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (LĨNH VỰC GIAO THÔNG)								
1	Dự án khởi công mới năm 2021				58.900	11.504	7.562	
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên bản Làng Vây 1 - bản Hoàng Trù Sào	xã Huổi Luông	2021-2023	4492-07/12/2020	8.500	2.850	1.450	
-	Đường giao thông nông thôn liên bản Huổi Luông 3 - Nậm Le 2 (GD2)	xã Huổi Luông	2021-2023	4493-07/12/2020	6.000	2.550	500	
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT bản Chang Hoàng 2 - bản U Gia	xã Huổi Luông	2021-2023	4494-07/12/2020	14.900	6.104	1.600	
2	Dự án khởi công mới năm 2022				29.500	-	4.012	
-	Nâng cấp đường GTNT thị trấn Phong Thổ - trung tâm xã Huổi Luông (đoạn Thị trấn - Ngải Trồ) huyện Phong Thổ	TT Phong Thổ, xã Huổi Luông	2021-2023		9.000		1.500	
-	Đường GTNT bản Sáng Giang xã Bản Lang - bản Hoàng Liên Sơn 1 xã Nậm Xe	xã Bản Lang, Nậm Xe	2022-2024		7.000		1.000	
-	Nâng cấp đường GTNT TT xã - Ngải Trồ - Hoàng Liên Sơn II (giai đoạn 1)	xã Nậm Xe	2022-2024		13.500		1.512	
V HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ								
1	Dự án khởi công mới năm 2021				9.000	1.000	3.000	
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Huyện Ủy - Khối đoàn thể huyện Phong Thổ	TT Phong Thổ	2021-2022	4496-07/12/2020	5.000	500	1.000	
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND + Nhà 1 cửa huyện Phong Thổ	TT Phong Thổ	2021-2022	4497-07/12/2020	2.500	500	650	
2	Dự án khởi công mới năm 2022				1.500	-	1.350	
-	Sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện (GD2)	TT Phong Thổ	2022		1.500		1.350	
VI CHI ĐẦU TƯ KHÁC								
1	Dự án khởi công mới năm 2022				10.700	-	2.100	
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đầu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Huổi Luông	xã Huổi Luông	2022		10.700	-	2.100	
					3.000		500	



TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT theo QĐ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				Số QĐ (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đầu tư quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Đảo San	xã Đảo San	2022		1.200		300	
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đầu tư quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Sin Suối Hồ	xã Sin Suối Hồ	2022		500		300	
-	Nâng cấp, sửa chữa cấp nước sinh hoạt xã Si Lờ Lầu	xã Si Lờ Lầu	2022-2023		6.000		1.000	
VII	KINH PHÍ PHÂN BỐ CHI TIẾT SAU						200	
B	NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT						12.580	
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ						2.924	
1	Dự án khởi công mới năm 2021					6.450	1.682	
-	Nâng cấp nhà lớp học trường PTDTBTTH Huổi Luông	xã Huổi Luông	2021-2021	4488-07/12/2020		1.500	982	Lồng ghép vốn CĐNS
-	XD Phòng học đa chức năng trường TH Khổng Lão	xã Khổng Lão	2021-2023	4489-07/12/2020		1.600	200	Lồng ghép vốn CĐNS
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH&THCS số 1 Bản Lang	xã Bản Lang	2021-2023	4498-07/12/2020		1.100	500	Lồng ghép vốn CĐNS
2	Dự án khởi công mới năm 2022					-	1.242	
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTBT tiểu học Hoang Thèn (giai đoạn 2)	xã Hoang Thèn	2022-2024				692	Lồng ghép vốn CĐNS
-	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non xã Hoang Thèn	xã Hoang Thèn	2022-2023				350	Lồng ghép vốn CĐNS
-	Bổ sung cơ sở vật chất trường TH Năm Xe	xã Năm Xe	2022-2024				200	Lồng ghép vốn CĐNS
II	LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG						1.500	
1	Dự án khởi công mới năm 2022					-	1.500	
-	Nhà huấn luyện dự bị động viên và dân quân tự vệ ban chỉ huy quân sự huyện Phong Thổ	TT Phong Thổ	2022				1.500	Lồng ghép vốn CĐNS
III	LĨNH VỰC VĂN HÓA THÔNG TIN						200	
1	Dự án khởi công mới năm 2022					-	200	



TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT theo QĐ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				Số QĐ (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Nâng cấp, mở rộng khuôn viên nhà văn hóa xã Không Láo	xã Không Láo	2022				200	Lồng ghép vốn CĐNS
IV	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ (LĨNH VỰC GIAO THÔNG)							
I	Dự án khởi công mới năm 2021							
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT liên bản Làng Vây 1 - bản Hoàng Trù Sáo	xã Huổi Luông	2021-2023	4492-07/12/2020	-	550	1.650	Lồng ghép vốn CĐNS
-	Đường giao thông nông thôn liên bản Huổi Luông 3 - Nậm Le 2 (GD2)	xã Huổi Luông	2021-2023	4493-07/12/2020	-	550	1.650	Lồng ghép vốn CĐNS
-	Nâng cấp, cải tạo đường GTNT bản Chang Hoàng 2 - bản U Gia	xã Huổi Luông	2021-2023	4494-07/12/2020		550	650	Lồng ghép vốn CĐNS
V	HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ							
I	Dự án khởi công mới năm 2021							
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND + Nhà 1 cửa huyện Phong Thổ	Thị Trấn	2021-2022	4497-07/12/2020	-	1.700	2.250	Lồng ghép vốn CĐNS
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở xã Nậm Xe	Xã Nậm Xe	2021-2021	4620-14/12/2020		450	850	Lồng ghép vốn CĐNS
-	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở xã Pa Vây Sừ	xã Pa Vây Sừ	2021-2021	4547-07/12/2020		500	650	Lồng ghép vốn CĐNS
2	Dự án khởi công mới năm 2022							
-	Sửa chữa trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện (GD2)	TT Phong Thổ	2022		-	-	150	Lồng ghép vốn CĐNS
VI	CHI ĐẦU TƯ KHÁC							
I	Dự án khởi công mới năm 2022							
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Huổi Luông	xã Huổi Luông	2022		-	-	1.000	Lồng ghép vốn CĐNS
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Đào San	xã Đào San	2022		-	-	900	Lồng ghép vốn CĐNS
-	San gạt mặt bằng tạo quỹ đất đấu giá quyền sử dụng đất khu vực trung tâm xã Sin Suối Hồ	xã Sin Suối Hồ	2022				200	Lồng ghép vốn CĐNS
VII	Trả nợ kế hoạch vốn năm 2021 phân bổ còn thiếu						1.657	



TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT theo QĐ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
				Số QĐ (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Trả nợ kế hoạch vốn năm 2021 phân bổ còn thiếu (bao gồm đã giảm trừ nhu cầu vốn thực tế của 01 công trình: 496 triệu và dự kiến phân bổ sung nguồn thu sử dụng đất đến cuối năm 2021 thêm 2.946 triệu), bao gồm:						1.657	
-	Lĩnh vực giáo dục						857	
-	Lĩnh vực giao thông						550	
-	Chi đầu tư khác						250	
VIII	KINH PHÍ PHÂN BỐ CHI TIẾT SAU						300	